

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TRƯỜNG THI**

Số: 29/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trường Thi, ngày 06 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRƯỜNG THI
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 13623/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN; thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 thành phố Thanh Hóa và tình hình thực tế, khả năng khai thác nguồn thu, nhu cầu chi của Ủy ban nhân dân phường năm 2023;

Xét đề nghị của UBND phường tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 28/12/2022 về phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-KTXH, ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách phường Trường Thi năm 2023 với những nội dung như sau:

- Tổng thu ngân sách: 5.256.927.000 đồng,

Bao gồm:

+ Thu điều tiết theo tỷ lệ: 1.524.260.000 đồng

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 3.732.667.000 đồng.

- Tổng chi ngân sách: 5.256.927.000 đồng,

Bao gồm:

+ Chi thường xuyên: 5.153.850.000 đồng.

(Chưa trừ tiết kiệm chi 10%: 40.000.000 đồng và Tiết kiệm thêm 10% chi ĐTPT, chi nhiệm vụ cấp bách: 20.000.000 đồng)

+ Chi Dự phòng ngân sách: 103.077.000 đồng.

Điều 2. Giao UBND phường tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước và chi ngân sách địa phương theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện với HĐND phường.

Điều 3. Thường trực HĐND, các ban của HĐND và Đại biểu HĐND phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường khóa VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 06 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐND-UBND thành phố (b/c);
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND, UBND phường;
- MTTQ, các đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- 09 tổ dân phố;
- Lưu HĐND.



PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Thị Thương Thương

Phụ lục số 1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/01/2023 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	KH TP giao năm 2023	KH HĐND phường giao năm 2023	Ghi chú
TỔNG THU NGÂN SÁCH (A+B)		5.256.927.000	5.256.927.000	
A	Các khoản thu điều tiết theo tỷ lệ	1.524.260.000	1.524.260.000	
I	Các khoản thu điều tiết 100%	529.000.000	529.000.000	
1	Lệ phí môn bài	95.000.000	95.000.000	
2	Phí, lệ phí	124.000.000	124.000.000	
3	Thu hoa lợi công sản và SNKT	110.000.000	110.000.000	
4	Thu khác ngân sách	200.000.000	200.000.000	
II	Các khoản thu điều tiết theo tỷ lệ	995.260.000	995.260.000	
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (40%)	315.200.000	315.200.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân (10%)	266.800.000	266.800.000	
3	Lệ phí trước bạ nhà đất (10%)	64.000.000	64.000.000	
4	Thuế GTGT từ cá nhân hộ KD, XDTN (10%)	94.200.000	94.200.000	
5	Thu tiền thuê đất (10%)	254.060.000	254.060.000	
6	Thu cấp quyền KTKS	1.000.000	1.000.000	
B	Thu bổ sung cân đối từ NS TP	3.732.667.000	3.732.667.000	

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/01/2023 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	KH TP giao năm 2023	KH HĐND phường giao năm 2023	Ghi chú
TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B)		5.256.927.000	5.256.927.000	
A	Chi thường xuyên	5.153.850.000	5.153.850.000	
1	Chi quản lý hành chính nhà nước	4.395.794.000	4.395.794.000	
1.1	Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân	143.448.600	143.448.600	
	Phụ cấp Đại biểu HĐND + BHYT	113.448.600	113.448.600	
	Kinh phí hoạt động	30.000.000	30.000.000	
1.2	Kinh phí Ủy ban nhân dân	2.998.609.400	2.998.609.400	
	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ, công tác phí của CBCC phường	2.275.000.000	2.275.000.000	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách+ BHXH +BHYT	193.500.000	193.500.000	
	Kinh phí hoạt động QLNN	455.409.400	455.409.400	
	Bồi dưỡng cán bộ tiếp dân theo TT46/2012	23.800.000	23.800.000	
	Tuyên truyền, tư vấn pháp luật TT144/2014	4.000.000	4.000.000	
	Mua phần mềm và cổng TTĐT	9.000.000	9.000.000	
	KP hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	7.900.000	7.900.000	
	KP hỗ trợ mô hình dân vận khéo	30.000.000	30.000.000	
1.3	Kinh phí phố, thôn	828.864.000	828.864.000	
	Phụ cấp Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban CTMT	265.518.000	265.518.000	
	Phụ cấp Tổ trưởng TDP kiêm Tổ trưởng Tổ BVDP	265.518.000	265.518.000	
	Phụ cấp phó đội trưởng kiêm Tổ viên Tổ BVDP	144.828.000	144.828.000	
	Kinh phí hoạt động tổ dân phố và các đoàn thể (Chi Đoàn thanh niên, Chi hội PN, Hội ND, Chi hội CCB, Ban CTMT)	108.000.000	108.000.000	
	Kinh phí cụm dân cư	45.000.000	45.000.000	

1.4	Kinh phí công tác Đảng	325.372.000	325.372.000	
	<i>Phụ cấp Đảng ủy viên</i>	<i>80.460.000</i>	<i>80.460.000</i>	
	<i>Hoạt động cấp ủy</i>	<i>3.576.000</i>	<i>3.576.000</i>	
	<i>Chi công tác Kiểm tra, giám sát</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	
	<i>KP hoạt động theo QĐ 99;3115</i>	<i>235.336.000</i>	<i>235.336.000</i>	
	<i>- Hoạt động</i>	<i>262.836.000</i>	<i>262.836.000</i>	
	<i>- Tiền báo</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	
	<i>- Khen thưởng</i>	<i>80.100.000</i>	<i>80.100.000</i>	
	<i>Kinh phí Đảng để lại trừ vào dự toán</i>	<i>177.600.000</i>	<i>177.600.000</i>	
1.5	Kinh phí đoàn thể	99.500.000	99.500.000	
1.5.1	Kinh phí Đoàn Thanh niên	10.000.000	10.000.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
1.5.2	Kinh phí Hội phụ nữ	10.000.000	10.000.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
1.5.3	Kinh phí Hội Nông dân	32.000.000	32.000.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
	<i>Hỗ trợ kinh phí Đại hội - Theo định mức</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	
	<i>Hỗ trợ kinh phí Đại hội- TP hỗ trợ</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
1.5.3	Kinh phí Hội cựu chiến binh	10.000.000	10.000.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
1.5.4	Kinh phí MTTQ	37.500.000	37.500.000	
	<i>KP hoạt động MTTQ phường</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
	<i>Kinh phí hỗ trợ cho MTTQ phường theo NQ 108 HĐND tỉnh</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	
	<i>Kinh phí giám sát, phản biện xã hội theo NQ 109 HĐND tỉnh</i>	<i>7.500.000</i>	<i>7.500.000</i>	
2	Sự nghiệp giáo dục	80.000.000	80.000.000	
2.1	Quản lý nhà nước về công tác giáo dục	45.000.000	45.000.000	
2.2	Kinh phí hoạt động hội khuyến học	5.000.000	5.000.000	
2.3	Kinh phí THTCĐ bao gồm:	30.000.000	30.000.000	
	<i>Phụ cấp PGĐ THTCĐ (0,8)</i>	<i>14.304.000</i>	<i>14.304.000</i>	
	<i>Phụ cấp GD THTC (10%*HSL)</i>	<i>7.232.000</i>	<i>7.232.000</i>	
	<i>Kinh phí hoạt động THTCĐ + XH học tập</i>	<i>8.464.000</i>	<i>8.464.000</i>	

3	Sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT	40.000.000	40.000.000	
	<i>KP sự nghiệp văn hóa</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	
	<i>KP sự nghiệp TDTT</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
4	Sự nghiệp phát thanh	10.000.000	10.000.000	
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.000.000	12.000.000	
5.1	Trợ cấp hưu xã phường	-	-	
5.2	BHYT hưu xã phường	-	-	
5.3	Hoạt động QLNN theo TT 29/2014	12.000.000	12.000.000	
6	Sự nghiệp dân số - KHH gia đình	10.800.000	10.800.000	
7	Sự nghiệp kinh tế - Kiến thiết thị chính	325.256.000	325.256.000	
7.1	Sự nghiệp kinh tế	75.000.000	75.000.000	
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế theo định mức</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>	
	<i>Kinh phí mua vật tư PCLB</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	
	<i>Kinh phí công tác VSATTP</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	
7.2	Kinh phí xây dựng đô thị văn minh - công dân thân thiện	250.256.000	250.256.000	
	<i>Hợp đồng khoán việc quy tắc phường</i>	<i>164.496.000</i>	<i>164.496.000</i>	
	<i>Hợp đồng bảo vệ, tạp vụ</i>	<i>35.760.000</i>	<i>35.760.000</i>	
	<i>KP xây dựng đô thị văn minh</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	
8	Sự nghiệp môi trường	15.000.000	15.000.000	
9	Chi Quốc phòng	32.500.000	32.500.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>32.500.000</i>	<i>32.500.000</i>	
10	Chi An ninh	32.500.000	32.500.000	
	<i>KP hoạt động</i>	<i>32.500.000</i>	<i>32.500.000</i>	
11	Chi khác	200.000.000	200.000.000	
B	Chi Dự phòng NS	103.077.000	103.077.000	